NĂM THỨ NĂM Số 198 Thứ năm, 28 tháng Sáu 1945

TRI TÂN TẠP CHÍ

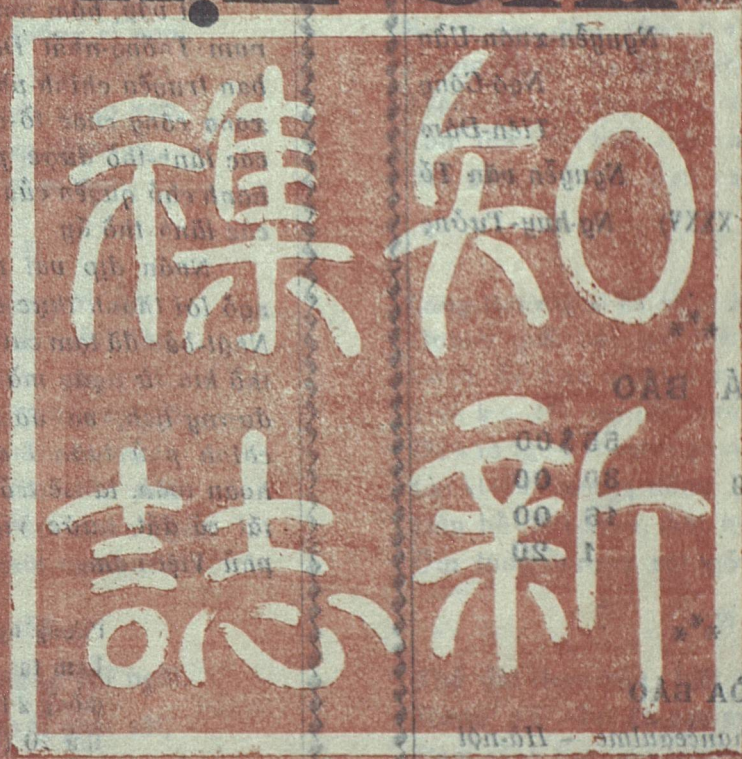

TRI-TÂN TẠP-CHI

MỤC LỤC Số 192

Thơ họa Khuê phụ thán...	
Truyền bá quốc ngữ với chống nạn thất học	*Nguyễn-văn-Tố*
Tùy hứng	*Tịnh-Lan*
Lời hiệu triệu các bô lão	*Thi-Nham*
Sự bại vong của Pháp năm 1940	*Hạo-nhiên-Đình*
Đại nam dật sự (LXIV)	*Ưng-hòe*
Dân Bách việt (II)	*Nguyễn-xuân-Vần*
Tiền cổ Việt nam	*Ngô-Công*
Góp vui	*Tiên-Đàm*
Hạnh thục ca (II)	*Nguyễn văn Tố*
An-tư (tiểu-thuyết, XXXV)	*Ng-huy-Tưởng*

***

GIÁ BÁO

Một năm	55$00
Sáu tháng	30,00
Ba tháng	15,00
Một số	1,20

***

TÒA BÁO

95 — 97 phố Chanceaulme — Hà-nội

***

Đại lý Uỷ Viên ở các tỉnh

Quảng-vạn-Thành 51, phố Cầu-đất — Hải-phòng
Vũ-ngọ-Cừ 40, phố Đông kiều — Hải-dương

TUYÊN CHIẾU

Sau khi quân đội Nhật bản tước khí-giới quân đội Pháp, Trẫm đã định tâm tuyên bố toàn cõi Việt-nam độc lập và lấy lại chủ-quyền tất cả lãnh thổ mà nước Pháp xưa đã chiếm của dân ta. Nhưng vì tình thế, Trẫm phải tuần tự hành động.

Sau khi khôi phục xứ Trung-kỳ và một phần lớn xứ Bắc-kỳ bây giờ đã đến lúc Trẫm phải thi hành sự độc lập và thống nhất cho cả toàn quốc. Nhưng Trẫm vẫn hành động thận trọng và tuần tự.

Vì vậy, hôm nay nhân ngày Việt-nam Thống-nhất Đại khánh lễ, Trẫm ban truyền chính-phủ phải dự bị cho xong công cuộc tổ-chức việc cai-trị các lãnh-thổ được phục-hồi và thực hành chủ quyền của chính-phủ ta trên các lãnh-thổ ấy.

Nhân dịp vui mừng này, Trẫm ngỏ lời thành thực cảm ơn quân chức Nhật-bản đã tạm cai quản những lãnh thổ kia từ ngày mồng chín tháng hai dương lịch, và đã sẵn sàng chỉ đạo chính phủ tuân theo ý Trẫm, dự bị hoàn toàn, là sẽ trả lại quyền cai trị tất cả đất nước Việt-nam cho chính phủ Việt-nam.

Khâm Thử
Phụng ngự ký : « BẢO ĐẠI
Làm tại lầu Kiến-trung ngày
mồng 2 tháng 5 năm Bảo-Đại
thứ 20 (Dương lịch : 11 6 45

BÁO CÁO CẦN KÍP

Các ngài mua báo xin cho tiền trước.

Từ I-VII-1945 chỉ gửi báo cho những vị đã giả tiền rồi. T. T.

THƠ HỌA KHUÊ PHỤ THẢN CỦA

ĐỨC THÀNH-THÁI

Ông Huỳnh-vương-Quang một độc giả ở Cần thơ đã chép và gửi cho bản-chí mười bài thơ hoa vần tập Khuê phụ thán, Cứ theo nhời ông thì mười bài này là của Đức Thành Thái làm. Bản chí xin cảm ơn sao lục giả và vui lòng đăng lên đây để cống hiến quốc dân một bầu tâm huyết của một đấng cố quân nước nhà.

L. T. S.

I

Vợ hỡi vợ ! con hỡi con !
Cách nhau trăng khuyết lại trăng tròn
Ruột tằm dòi đoạn như ơ bủa
Nước mắt từng phen luống nỉ non.
Xót nỗi tha hương trời thăm thẳm,
Trạnh niềm cố quốc núi chon von.
Tránh ai chích mát lòng chim cá,
Vàng đá xui nên phải mỏn mòn.

II

Mỏn mòn con mắt góc trời Âu
Lủi thủi quê người trôi nổi đâu
Góc bể mưa chiều cam dạ giận
Chơn trời khuya sớm héo gan sầu
Ba sinh lỡ dỡ đường duyên nợ
Muốn đặm p ôi pha dám lửa dầu
Ngẫm lại cuộc đời thôi chán ngán.
Một mình trằn trọc suốt canh thâu.

III

Canh thâu trằn trọc đứng rồi ngồi.
Đáo để nhơn tình huyết phải sôi,
Chi cả còn chưa xong chuyện ấy,
Bợm già đâu đã mắc tay rồi.
Má hồng luống để ai cam phận,
Con trẻ đành lìa nỡ khúc nôi.
Trẻ tạo cợt người ghê gớm thiệt
Hỡi vợ ôi ! vời hỡi con ôi !

IV

Con ôi ! không lấy nỗi giòng tương
Nghĩ đến con mà thảm biết thương
Bởi chút xót xa tình cốt nhục
Mà ra dau đớn cảnh t a hương
Tr ông lòng ha dã đành không nỏ
Thảo cũ con rày cũng hết phương
Thôi thế thời thôi thôi mặc thế
Sao cho khỏi lỗi đạo cang thường

V

Cang thường ai kẻ nặng ha vai,
Qua h quấ bây giờ biết hỏi ai.
Cả h ấy tình nầy t ệm xót dạ.
Trời k a đất nọ nỡ bương tai
Đã không o nghĩ gom về một
Lại khiến gương đồng p ải bỗ hai
Dầu bề da đoan thôi hết nói,
Ôm lòng thương xót thở than dài.

VI

Thở dài than vắn biết ai cùng
Rượu g ải sầu đà cạn mấy chung
Cám cảnh thê nhi trời chế bách
Biết ai vây cánh dủ mây vùng
Yêu tình mỏi mắt trong dảm dẳm.
Cảnh vật cùng ta ngó lạnh lùng
Non nước chia hai đau đớn nhỉ
Thành sầu khóa nỗi mở cho tung!

(Xem tiếp trang

TRUYỀN-BÁ QUỐC-NGỮ VỚI CHỐNG NẠN THẤT HỌC

Ông hòa NGUYỄN-VĂN-TỐ

TẠP-CHÍ *Văn mới* số 2, ngày 15-6 1945, đăng một bài đề là *Hội Truyền bá quốc ngữ không hợp thời nữa, lúc này cần phải chống nạn thất học*. Mới đọc ai ũ g lấy làm ngạc nhiên. vì Hội Truyền bá quốc-ngữ lập ra đã ươn bảy năm nay, các báo chí thường đăng những công việc của Hội, khắp các giới ai cũng hiểu *Truyền bá quốc ngữ* với *Chống nạn thất học* là một.

Thực ra, chống nạn thất học mới là một phần trong truyền-bá quốc-ngữ. Mỗi khi tới dự về chương-trình dự cuộc mở lớp nhận dự cuộc phát thưởng, tôi thường nói rằng : Lúc đầu chúng tôi cũng định đặt tên là *Hội Chống nạn thất học*. Không được học, chúng tôi gọi là « nạn » vì cái tai-họa thất-học cũng không kém gì nạn bão lụt, nạn sâu ăn lúa? nạn chết đói, nạn bắt được. Song chúng tôi lại nghĩ dùng thứ « chống nạn » nghe mạnh bạo quá mà hơn việc không tiện. Vì lại, tuy gọi là « chống nạn », tất có hiệu nhất, mà thì Hội phải tan. Vì thế chúng tôi mới đặt là Hội Truyền bá quốc-ngữ, gồm là truyền bá các môn học bằng chữ quốc-ngữ : tôn-chỉ là nâng cao dân trí, mục-đích là muốn cho đồng-bào ai ai cũng biết đọc biết viết chữ nước nhà, để xây dựng cuộc tương-lai cho mau chóng. Mà đặt tên là Hội Truyền-bá quốc-ngữ thì phạm-vi được rộng hơn nhiều.

Những câu ấy không phải bây giờ tôi mới nói ra : bảy năm nay các báo đã đăng rõ cả, có khi là bài tuyên-cáo của Hội, có khi là lời tự-thuật của nhà báo, thế thì ai là chẳng biết, mà chẳng cho cái đầu đề của *Văn mới* là « không hợp thời » !

Còn về chương-trình giáo-dục, đã có chính-phủ, Hội chúng tôi chỉ giúp vào một phần mà thôi. Nhưng chương-trình của Hội chúng tôi cũng đã dự-định cả. Chúng tôi chia ra ba thời-kỳ : thời-kỳ thứ nhất là dạy người thất-học biết đọc biết viết chữ quốc-ngữ ; thời-kỳ thứ hai là mở thư viện bình-dân và soạn những sách bằng chữ quốc-ngữ, để truyền-bá tư-tưởng và dạy các môn học ; đến thời-kỳ thứ ba thì phải mở cuộc diễn-thuyết và ấn-báo bình-dân, để khai thông dân-trí, tức là giúp vào việc nâng cao trình-độ quốc dân. Hội chúng tôi hiện đang tiến hành vào thời-kỳ thứ nhất, và thứ hai ; còn thời-kỳ thứ ba, thì chính trong điều-lệ của Hội, về khoản thứ 4, chúng tôi đã dự-định việc diễn-thuyết và việc báo-chí nhưng vì công việc bị nhiều trở lực và còn phải tiến dần, cho nên mới in được một vài quyển sách và mới mở được dăm ba chỗ đọc sách nhỏ nhỏ, có thể tạm gọi là thư-viện.

Quỹ Hội lại chưa được dồi dào, mà công việc không phải một nhóm người làm nổi, cho nên mỗi khi tôi thay mặt Hội nói trước mặt công-chúng, tôi thường hô-hào đến hòn, chứ không phải bây giờ có Văn mới thì tôi mới nói ra. Chắc đồng bào cũng hiểu như thế, cho nên ai mới nghe cái đầu đề của *Văn mới* bảo bỏ chữ *Truyền-bá quốc-ngữ* đi, thay chữ *Chống nạn thất học* vào, thì cũng cho là một việc hiểu nhầm.

Gần đây trong Hội có bạn thanh niên bàn rằng : Lúc này không gọi là *chống* nạn thất-học nữa, chính là lúc phải *phá* nạn thất-học, hoặc *trừ tiệt* nạn thất-học, thì quốc dân trông mau được thấy hiểu-hóa. Tôi khi lo hơn ấy rất nhẹ, nhưng vẫn chỉ là một thời kỳ đầu mà thôi, không bao-hàm được rộng như chữ Truyền bá quốc-ngữ. Vả lại nước ta từ bấy nay mới độc-lập không muốn làm nô-lệ chữ ngoại-quốc, thế thì

không dùng chữ quốc-ngữ, còn dùng chữ gì? Chính bốn chữ *Truyền bá quốc-ngữ* ở vào lúc này mới « hợp thời » hơn cả.

***

Cùng số *Văn mới* ấy, đến trang 17 có đăng một bài đề là *Học giả với thời cuộc*. Trên có trích một đoạn ở báo *Ngày nay* như thế này:

« Trả lời câu phỏng vấn của báo Ngày nay về « những tính tốt và tính xấu của người Việt-Nam » nhà học giả Nguyễn văn-Tố nói: Cứ toàn thể mà nói thì người mình có đức tính chịu khó, và cái nỗi chịu khó còn bao hàm cả nết thủy chung nữa. Những người lớp trước đều trọng sự trước sau như một. Ngày nay, thấy rằng báo-chí có những bài công kích kịch liệt, người đề tâm thường tự hỏi: sao báo chí không đưa đường chỉ lối cho công chúng nên làm thế này thế nọ, sao lại cứ lục bặc với một đám người đã thất-thế ».

(*Ngày nay* ra ngày 19-5-1945).

Rồi *Văn mới* tự giải nghĩa những câu của tôi đáp lại phóng-viên báo *Ngày nay*, nhưng đều là không đúng. *Văn mới* lại vu cho tôi là « đã thẳng tay kết án tất cả những lời nói và hành vi của tất cả những chính đảng, những đoàn thanh-niên, những báo chí từ sau ngày 9-3-1945 đến giờ... » *Văn mới* thử đọc lại xem có câu nào chữ nào của tôi đúng với ý nghĩa của *Văn mới* không? Tôi không chữa lại làm gì, cho mất thì-giờ của độc-giả và tốn giấy của nhà báo. Tôi chỉ nói rằng lời bàn của *Văn mới* có thể là ác mách lòng ác bạn Lanh-nên đang đồng-tâm hiệp-lực với tôi để làm việc truyền-bá quốc-ngữ và việc cứu-tế, và lại có ý ngầm bạo, xui « những chính đảng-những đoàn thanh-niên, những báo-chí » phản-động kịch-liệt, nên tôi phải lấy lời hiệu-triệu của ông Khâm-sai ở dưới này để làm bài cải-chính. Lời hiệu-triệu này đã đăng vào tất cả các báo từ ngày 19-6-1945, so với lời của tôi đáp phóng-viên báo *Ngày nay* đăng ngày 19-5-1945, vừa đúng một tháng, mà hai câu ý nghĩa giống nhau như một.

Lời hiệu-triệu *Đồng-bào thanh-niên Hà-nội* của ông Khâm-sai như sau này: « Tôi trân thành hiệu-triệu các bạn nên giữ thái độ bình-tĩnh. Chúng ta phải tỏ cho mọi người biết rằng dân-tộc chúng ta có nhiều đức-tính cao-thượng. Chúng ta trọng kỷ luật, ăn ở với *mọi người rất là lễ-độ*, quân-tử đối với kẻ thù thất-thế ta cũng cư-xử một cách có độ-lượng khoan-hồng, chớ không thèm thù vặt ».

« Sức mạnh bình tĩnh, kiên-tâm trong âm-ỉ mới là sức mạnh vô-song mãnh liệt. Ta nên tránh những cử-chỉ nông-nổi, nông-nổi, bồng-bột. Ta không nên hành động gì có thể làm cho mọi người hiểu nhầm. Ta phải luyện lấy tinh-thần mạnh-mẽ và nhớ rằng lòng hăng-hái làm việc nước là dễ, lòng bình-tĩnh yên lặng mà đi đến chỗ nghĩa to phải làm mới khó ».

Thế thì lời nghị-luận của *Văn mới* không chân-chính một tí nào.

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-

Tùy hứng

Tâm sự tàn canh vẫn chửa yên,
Thương đời xót phận nghĩ liên miên...
Trăng xuân lạnh-lẽo cài song vắng,
Gió bắc ù-ù gợi mạch phiền.
Tình phụ với mình thân thế lỡ,
Cảnh đâu là cảnh nước non tiên.
Gái sinh thời loạn vô duyên nhỉ!
Binh lửa đòi phen chạy nỗi niềm...

Sương phụ TỊNH-LAN

LỜI HIỆU TRIỆU CÁC BỐ LÃO

Việt-nam ta đến ngày giải-phóng,
Bạn thanh-niên hoạt động biết bao!
Cùng nhau hiệu triệu, hô-hào,
Trổ tài, đem sức giúp vào quốc gia.
Sao riêng các bạn già im lặng,
Bốn tháng trời vẫn vắng tăm hơi?
Chưa ai lên tiếng, nối lời,
Phải chăng muốn để nhượng người trẻ trung!

Ôi, sinh trưởng cùng trong Nam-thổ
Thì ai ai cũng có một phần,
Một phần trách nhiệm quốc dân.
Cái thân yêu nước là thân yêu nhà.
Chỉ phân biệt trẻ, già, trai, gái,
Tổ-quốc chung ta phải thờ chung.
Xưa nay những bậc anh-hùng,
Mái đầu tuy bạc, tấc lòng vẫn son!
Trên lịch sử nước non Hồng-Lạc
Đời Trùng-hưng sát Thát nên công.
Cũng như hội nghị Diên-hồng,
Bao nhiêu kỳ-lão một lòng khuyến trinh (1).
Qui-dậu trước Pháp binh phạm cõi,
hết theo thành Hà-nội là ai?
Ông già tuổi ngoại bảy mươi,
Tri-Phương họ Nguyễn muốn đơi hưu phương (2)
Lão ngày trước can trường là thế,
Lão ngày nay không lẽ ươn, lười.
Từ năm, sáu, bảy, tám mươi,
Nào ai quắc-thước, nào ai khang-cường?
Nào những bậc quan trưởng hưu-trí,
Nào những ông kỳ-lý niên thâm,
Nào người ẩn-dật sơn lâm,
Nào người bô bá âm thầm phương xa,
Nào tủi phận, những nhà cựu học.
Nào lỡ thời, những bậc cố nho,
« Bấy nay lưu lạc giang hồ, »
« Một ngày tu lại cơ đồ cũng nên »!
Mau đứng dậy, tiến lên, rảo bước!
Hiến thân cho Tổ-quốc hội này!
Ví dù đa ngựa bọc thây.
Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa!
Cùng đứng dưới bóng cờ Độc-lập.
Bạn già nên chiêu tập lấy nhau.
Đem tài lão luyện bấy lâu.
Giúp cho nước mạnh dân giàu từ nay!

THI-NHAM

---

(1) Đời Trần Nhân Tông, quân Mông-cổ sang xâm chiếm nước ta, nhà vua cho triệu các kỳ lão dân gian hội nghị tại nhà Diên-hồng để chiêu tập ý kiến. Các kỳ lão đồng lòng khuyên nên đánh quân Mông-cổ, qua nhiều sau được thành công

(2) Xem Tri-Tân 184 và 187.

SỰ BẠI VONG CỦA PHÁP NĂM 1940

BẠO NHIÊN ĐÌNH

SỰ bại vong của Pháp năm 1940, tôi thấy là sự bại vong rất nhục nhã.

Nhục nhã đây, tôi không định nói rằng họ là một nước to xác như thế, xưa nay vẫn tự phụ là một cường quốc đứng sắp hàng vào các nước mạnh bậc nhất trong thế giới, thế mà đã bị quân địch đánh cho chỉ trong một tháng đã phải lụn bại, rồi cái cổ đầu hàng; tôi cũng không định nói họ đã phải thua với một nước cừu thù, bị nước ấy bắt đến đầu hàng ở một địa điểm mà họ đã được vênh vang ở trận chiến thắng năm xưa, mà bị nước địch giẫy xéo lên tính mệnh dân chúng như giẫy xéo lên loài sâu kiến mỗi khi họ dám sức phạm đến một người nước địch. Không những sự ấy tuy cũng nhục nhã cho nước Pháp thật.

Nhưng bài này, tôi định nói về một cái nhục nhã khác kia. Tôi định nói cái nhục nước Pháp bị diệt mà không hề thấy trong đám những kẻ có cái trách nhiệm với vận mệnh của nước tỏ ra một tấm lòng trung phẫn nào cả, tựa hồ những con dân, không một ai cảm động rỏ giọt nước mắt ở trước cái xác chết ấy

Thật vậy, ai lại một nước đương ở cái địa vị vinh quang như thế, vậy mà khi bị ngoại xâm đã chẳng thấy có sự kháng chiến anh dũng mà khi đồ sập lại cũng chẳng thấy có kẻ nào khẳng khái chết theo nạn nước thì không biết dân-tâm dân-khí ở đâu? Thử xem như thế kỷ trước khi người Pháp sang cướp nước ta, những vị đại thần có trách nhiệm, sau khi không đủ sức chống lại với giặc mà chịu mất thành mất đất, đã biết lấy cái chết để bảo toàn danh dự cho mình và cho nước thế nào. Thành Gia-định mất, quan Hộ-đốc Võ duy-Ninh quyên sinh, ba tỉnh phía tây Nam-kỳ mất, quan kinh-lược Phan thanh Giản liều mình với chén thuốc độc, thành Hà-nội hai lần thất thủ, hai quan tổng đốc Nguyễn Tri-Phương và Hoàng Diệu chết theo với thành. Nước mất mà có những cái chết oanh liệt như thế thì hồn nước đã phải tủi nhục và như để lại cho người sau những lời di chúc thiêng liêng là phải lo đuổi giặc cứu nước. Không như, nước Pháp khi rầm xuống, những kẻ có trách nhiệm làm cho nước mất, chẳng thấy có một kẻ nào tỏ ra cái dấu hiệu trung phẫn, mà họ còn thừa dịp nước mất, vơ vét của cải cho đầy, bỏ vào va-ly định xách chạy ra ngoại quốc, để sống một cuộc đời cùng phú cực quý trong khi nước bị giẫy đạp, dân bị bùn than. Ta xem đấy; đủ biết nước Pháp gần đây, trình độ người dân đê hạ biết chừng nào, họ chỉ biết mỗi người tìm sự sung sướng cho cuộc sống riêng, còn quốc-gia, họ không coi là cái gì cả, nếu có thể bán rẻ quốc gia để đánh đổi lấy sự sung sướng cho thân gia họ, họ chẳng lẽ ngần ngại gì cả. Và vậy nếu đem so sánh sự mất nước của nước Pháp mới rồi với sự mất nước của nước ta ở thế kỷ trước thì ta thấy cái bại vong của Pháp lan-tây còn tủi nhục nhiều.

Cái xác chết ấy mà ngày nay có hồi sinh được, chẳng qua là may mắn nhờ sức mạnh của Anh Nga Mỹ đó thôi, chứ những như dân-tâm đồ bại, dân khí êu trầm của nước Pháp đem ra so độ với nước Đức thì chưa bể đến đời nào họ mới thoát được vòng nô lệ. Vậy mà người Pháp họ không biết phận, vừa mới ngóc đầu, đã lại dở ngay cái thủ đoạn gian-quyền là thủ đoạn đi ăn cướp bể, đem mấy trăm quân vượt bể Địa-trung-hải, sang ăn cướp ở miền Cận-đông.

Kết quả chuyến ấy đã thu về được những gì cho nước Pháp của Đờ-Gôn? Thu được những lời thống mạ của tất cả hoàn cầu.

BẠO-NHIÊN-ĐÌNH

ĐẠI NAM ĐẠT SỬ

Số 64

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

XXXVI —. Lý Nhân-tông

Tên là Kền-đức, tháng giêng năm nhâm-tí (1072) Lý Thánh-tông mất, thái tử là Kền-đức nối ngôi vua, đổi niên niệu là Thái-minh. « Năm ấy Kền-đức mới lên bảy tuổi, tôn mẹ đích là Thượng dương thái-hậu làm hoàng thái-hậu, mẹ đẻ là Y-lan nguyên-phi làm hoàng-thái-phi, bai người cùng tính chính thái sư là Lý đạo-Thành thì phụ chính » (*Khâm định Việt sử* q 3, tờ 31 a-b).

Sang năm sau 1073), « Thái-phi thấy thái-hậu một mình dự việc nước, trong lòng bất bình, nói với vua Nhân-tông rằng: « Mẹ già khó nhọc, mới có ngày nay, mà người khác ngồi hưởng phú quí, sao để mẹ già này vào chỗ nào? » Vua Nhân-tông còn nhỏ, cũng biết biện biệt thế nào là phải trái, bèn giam thái-hậu ở cung Thượng-dương, rồi bèn tuẫn táng ở lăng vua Thánh-tông, tôn mẹ đẻ là Y-lan thái phi làm hoàng thái hậu. Thái-sư Lý-đạo-Thành cũng vì cớ phụ-chính, nên bị giáng làm tả-dáo-ngôi-đại-phu, đày ra làm tri-châu Nghệ-an. Khi Đạo Thành đến châu, dựng ra miếu Địa-tạng, đặt thần-vị Thánh-tông, sớm tối phụng thờ » (*Khâm định Việt sử*, q. 3, tờ 32 a đến 33 a) Được độ một năm, vua Nhân-tông tuổi đã hơi lớn, và « Đạo-Thành là người đoan chính, lấy là đại-thần đồng-tính, giúp ấu-chúa, công việc trong nước phần nhiều kiên minh, mỗi khi sở tấu việc gì, đều viện lẽ lợi hại cho dân gian: phàm những người hiền-tài trong quan-thuộc, đều tiến-cử hoặc thu dụng, được người đời bấy giờ rất tôn trọng », nên vua Nhân-tông biết Đạo-Thành vô tội, lại vời về kinh, « thăng làm thái-phó bình-chương quân-quốc trọng sự » (*Khâm định Việt sử* q. 3, tờ 33 b và *Đại Việt sử ký, cải lương*, số A 1146, q. 2, tờ 23 a)

Đời bấy giờ dùng người chưa có phép-tắc nhất định: những người thông-minh phần nhiều do Thích-đạo kén chọn tiến cử. Vua Nhân-tông cho rằng thế nào cũng có người hiền-tài bị bỏ sót, nên đến năm ất mão (1075), định ra phép thi học-trò, lấy ba kỳ thi để chọn những người minh kinh bác bộ (thông nghĩa sách, học rộng) Khoa ấy lấy hơn mười người đỗ, lấy Lê-văn-Thịnh (người làng Đông cứu, huyện Gia-định) đỗ đầu, cho sung vào hầu vua học, Khoa-mục nước ta bắt đầu từ đấy: đời bấy giờ truyền tụng « Họ Lê đỗ đầu » là vì thế (*Khâm định việt sử*, q. 3, tờ 33 b 34 a). Sang năm sau (1076) « đặt nhà Quốc-tử-giám, kén những văn thần có văn học bổ vào » Cùng năm ấy « chọn học trò thiên-hạ, người nào có tài văn võ, cho quản trị quân dân » (*K. đ. v. s.* q. 3, tờ 38 a).

Năm đinh-tỵ (1077) « thi viết, thi tính, thi hình luật, người nào đỗ mới bổ làm lại viên » (*K đ v s.* q 3, tờ 40 a). « Tháng tám năm bính-dần (1086) thi những người văn học trong thiên-hạ, người nào đỗ thì bổ bảo lâm, lấy Mạc-Hiển-Tích (người xã Long-động, huyện Chí-linh đỗ đầu, bổ làm học-sĩ » (*K. đ. v s* q. 3, tờ 45 a-b).

Kể từ đời Lý làm vua, đến Nhân tông là vua thứ tư, mới bắt đầu bàn định đến việc văn, tuy nối ngôi từ lúc còn nhỏ, mà có tính là trịnh-chủ trong đời Lý. Sử khen là nước dân giàu mạnh, thân được trán-bình, thật là xứng đáng.

Về võ thì trong đời Lý Nhân-tông có một việc sử đã khen là « cổ kim truyền vi võ-công đệ nhất » nghĩa là « xưa nay truyền tụng trận ấy là đệ nhất võ-công của nước Nam ta », tức là trận Lý Thường-Kiệt và Tôn-Đản đem quân sang hãm ba châu bên Tàu Đã đuổi việc ấy như thế này:

Từ khi họ Lý làm vua năm 1009, đối với bên Tàu vẫn thông-hiếu, kẻ qua người lại, tình giao-lân vẫn hòa hảo như thường. Bên Tàu lúc ấy là nhà Tống, đến đời Tông Thần tông, dùng Vương An-Thạch làm tướng. An-Thạch là tính-tự tân-đảng đổi hết phép cũ, mộ binh làm đoàn luyện, gặp muốn tự-cường bèn làm thử, để xem binh-chính tiến-bộ thế nào. « Tri-châu châu Ung là Tiêu-Chú dâng ý An Thạch, dâng tâu hỏi: Châu Giao tuy phụng triều công, những thực

hai lòng; để lỡ mất dịp này mà chẳng lấy, tất làm cái lo về sau. Vua Tống tin lời, xuống chiếu cho Tiêu-Chú kinh-lý việc ấy. Tiêu-chú lấy làm khó. Vừa gặp bấy giờ có phán-quan là Trầm-khởi dâng thư nói rằng: châu Giao không có lý gì không lấy. Vua Tống bèn lấy Trầm Khởi làm trí châu châu Quế. Trầm-Khởi theo ý An-Thạch, chuyên việc quấy nhễu. Sau Trầm Khởi bị bãi, Lưu-Di đến thay, lấy tất cả những dân khoẻ-mạnh ở Khê động làm lính, sắm sửa binh-thuyền khí-giới để làm kế sâm lấn cõi đất của ta, lại nghiêm cấm các châu huyện ở biên-giới Tàu không được buôn-bán đổi-trác với dân ta. Vua ta đưa thư sang vua Tống, ý cũng mong hai bên hòa bảo với nhau; thư ấy bị Lưu-Di dìm đi, không đưa về vua Tống. Vua ta giận lắm, sai Lý Thường-Kiệt và Tôn-Đản đem hơn mười vạn binh chia đường sang đánh Tống (*Thông giám cương-mục, tục biên*, q. 7, tờ 7 a chép rằng: chia ba đường đi vào: một đường từ Quảng-châu phủ; một đường từ Khâm-châu; một đường từ cửa ải Côn-luân). Quân của Lý Thường Kiệt đi đến châu Khâm châu Liêm, hãm được hai châu, quân Tống chết mất tám ngàn người. Lúc ấy Tôn-Đản đánh châu Ung: Quảng-tây đô-giám là Trương-thủ-Tiết cam quân đến cứu. Lý Thường-Kiệt đón đánh ở cửa ải Côn-luân, quân Thủ-Tiết thua to, Thủ-Tiết bị chém tại trận (*Khâm-định, Việt-sử*, q. 3, tờ 35 a b và *Đại-Việt sử-ký cải-lương*, q. 2, tờ 25 a-b).

Tôn-Đản vây hãm Ung hơn bốn mươi ngày, trí châu là Tô-Đàm đóng chặt cửa thành cố giữ, cầu cứu ở Quảng-tây thì Trương Thủ-Tiết bị Lý Thường-Kiệt đón đường giết chết, thế là ngoại-viện đã tuyệt. Đến tháng giêng năm sau (1076) quân ta đóng đất vào từ, đắp cạnh thành để làm thang trèo ôn, Tô-Đàm biết là không giữ nổi, đem vợ con và người nhà ấy cả ba mươi sáu người, bắt chết trước gần xá ở một cái hố, rồi Tô-Đàm tự đốt cháy chết, thế là cả nhà Tô Đàm đều chết theo với thành Ung-châu, khi quân ta vào thành, người trong thành cảm Tô-Đàm có lòng trung-nghĩa, không ai chịu hàng. Quân quân ta giết chết hết dân châu Ung, đến hơn 58 000 người, và dân châu Khâm châu Liêm chết có mấy mươi vạn. Trong ba châu ấy còn người nào không chết, thì Lý Thường Kiệt và Tôn Đản bắt sống đem về nước ta. Phá cờ ra trận đường đường chính chính đi đến đất nước người, mà lại thắng trận trở về, làm cho vua tôi nhà Tống phải thất-kinh rụng-rời, thật là xưa nay chưa từng có. Vua Tống truy tặng Tô Đàm làm Phụng quốc tiết độ sứ (*K.đ v.s.*) q. 3 tờ 37 a-b và *Đại việt sử ký cải lương*, q. 2, tờ 25 b).

Nguyên khi Lý thường Kiệt đem quân sang đánh Tống, làm tờ lộ bố (lộ lá để ngỏ không phong kín, cũng như tờ hịch đời xưa hoặc truyền đơn bây giờ) nói rằng: nhà Tống đặt ra phép thanh miêu và phép trợ dịch tức là làm hại sinh linh. Thanh miêu là lúa xanh; quan xuất tiền cho dân vay từ lúc lúa còn xanh đến mùa gặt phải trả tháng giêng cho vay thì mùa hạ phải trả, mỗi mùa lãi hai phân, gọi là tiền thanh miêu hoặc phép thanh miêu. Trợ dịch là giúp việc; theo lệ mỗi người dân mỗi năm phải mấy ngày làm việc cho nhà nước. Nhà Tống bắt dân nộp thứ tiền ấy để thuê người làm việc gọi là tiền miễn dịch khỏi phải làm việc). Quan hộ (nhà quan), nữ hộ (đàn bà góa), tự quan (nhà sư), đơn đinh (nhà con một), vị thành đinh (chưa đến tuổi) mấy hạng ấy cũng phải nộp tiền gọi là tiền trợ dịch). Vậy Lý Thường Kiệt dấy quân muốn cứu vớt nhân dân, phàm đi qua thành ấp đều niêm yết các đường. Khi An Thạch nghe tin châu Khâm, châu Liêm và châu Ung bị hãm, đã lấy làm khó chịu, đến khi nhận được tờ lộ bố của Lý thường Kiệt, lấy làm giận lắm (vào tháng hai năm binh thìn 1076), An Thạch liền cho thêm chương các dãi chế là Triệu Tiết làm chiêu thảo sứ, hoạn giả Gia châu phòng ngự sứ là Lý Hiến làm phó Chiêu thảo sứ Lý Hiến đã ở biên thùy tây bắc lâu ngày, lấy bàn việc binh: khi Vương thiều chi mở Nhiệt hà, Lý Hiến dự công khó nhọc, cho nên An Thạc dùng làm phó sứ, nhưng mà Triệu Tiết và Lý Hiến bàn việc không hợp nhau vua Tống nhân bảo Triệu Tiết, ai có thể thay Lý Hiến? Triệu Tiết tâu: Quách Quỳ là người đã thạo việc biên-cương, cho Quách-Quỳ làm Chiêu

(Xem tiếp trang

DÂN BÁCH VIỆT (1)

Số 2

NGUYỄN-XUÂN-UAN

Xã hội — Chính trị

Dân Tây-âu là chỉ dân Việt ở quá về phương nam, vẫn thảnh-thơi vui sống ở cõi đất đó từ lâu. Cái ổ của nòi giống ta ấy, nơi chôn rau cắt rốn của tổ tiên ta, cái gia tài khởi thủy của chúng ta, nào có rộng rãi gì đâu, chỉ quanh quanh có dải đồng bằng bùn lầy bằng phẳng nhỏ hẹp là đất Bắc kỳ ngày nay mà thôi. Vùng núi thượng du Tây và Bắc là đất đai của dân khác ở Tây-nam man (người Li Lêu); khoảng đất từ Nghệ Tĩnh trở vào lơ thơ ít dân thổ trước — tổ tiên giống Mọi ngày nay — mà ta sẽ xua vào rừng núi để chiếm lấy đất.

Miền trung châu Bắc kỳ mà ví như thân thể thì sông Nhị-hà sẽ là mạch máu chính. Thực vậy, sông Nhị-hà đã bồi đắp nên mảnh đồng bằng ấy, đã nuôi sống khoảng đất ấy; ngọn sông chăm-chỉ như một bà mẹ tận tâm, đào sới đất đá ở miền núi. Vài năm, chuyển cho phù sa qua thác ghềnh và đem những chất bổ dưỡng đó nuôi nấng trang điểm đồng con nuông. Về thời ấy, sông bể Đông bấy còn giạt dào đùa rỡn ở khoảng đất thuộc tỉnh Hải-dương, Hưng-yên, Kiến-an bây giờ. Hơn hai mươi thế kỷ qua, chỗ đất liền đã tiến ra bể được hàng trăm cây số; mở rộng trung châu ra được thêm mấy tỉnh. Mới rồi đây, hai huyện Tiên-hải và Kim-sơn (Thái bình) bỗng ở bể hiện ra, làng mạc sau sát, dân cư trù đặt, như bởi một phép thần thông.

Những hồi bấy giờ, chỗ đất ấy còn thế mà cũng chưa khai thác hết. Ngoài bờ bể và các cửa sông, lau sậy cùng cây sú mọc đầy; các đồi núi chung quanh rừng cây um tùm phủ kín; dân Việt giải giác ở các nơi thung lũng, trung du và khắp miền ruộng nước. Họ họp lại thành từng làng từng xóm, đàm bầy chục nóc nhà quây quần giữa khóm tre cao ngất. Chung quanh làng là đồng ruộng. Không thành thị, không phố phường đồn trại, họ chỉ có làng; những tường đất và lũy tre kín đáo ấy cũng đủ để họ chống lại với kẻ địch cùng thú dữ (2).

Dân Việt đã biết lập thành một nước, tổ chức nên một xã hội phong kiến có giai cấp hẳn hoi. Trong mỗi nóc nhà là một gia đình tụ họp: ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu cùng chung sống mỗi người một việc đều chăm lo sự mưu sinh. Trong gia đình thì mọi người phải vâng theo cha mẹ sai khiến cai quản. Ra đến ngoài làng, bổn phận dân phải phục tòng các tù trưởng — Lạc hầu và Lạc tướng — có các vị Bồ-chính giúp việc. Chẳng phải ai cũng có thể làm hầu tướng được đâu. Lạc hầu và Lạc tướng phải thuộc về dòng quí tộc, cha truyền con nối lĩnh lấy chức: tránh cái trị dân đen. Mỗi Lạc tướng coi một vài làng xóm, thuộc dưới quyền Lạc hầu, chức vị to hơn. Vì Lạc hầu phần đông là chủ những đất đai rộng bằng một tỉnh hay vài huyện ngày nay. Cũng có khi một vị Lạc hầu đem bớt gia tài chia cho con cháu và phong cho chúng làm Lạc tướng (3). Bọn quí phái đó thường không phải trông nom một việc gì; bổn phận họ là xử kiện cho dân theo tục lệ, đốc thúc các thuộc hạ phải cung đốn mình đủ thứ; thừa thì giờ, họ đi săn bắn, hoặc giao chiến với nhau về một chuyện xích mích nhỏ gì đó. Dân phải giồng lúa cho họ ăn, làm nhà cho họ ở, cất người đến nhà họ để phục dịch họ mà không được quyền đòi một tí công-sá nào. Dân chỉ là một thứ tài sản của họ mà thôi.

Các Lạc hầu, Lạc tướng tuy được tự trị ở khu vực thuộc quyền mình, nhưng đều phải theo mệnh lệnh một vị tù trưởng giầu mạnh nhất trong bọn họ (4). Vị tù trưởng đó tự xưng là Lạc vương. Lạc vương có đủ quyền hành một ông vua một nước phong kiến. Lạc vương nhận sự thần phục của các Hầu tướng, xử những sự bất bình xảy ra giữa đám họ, thu một ít cống vật họ dâng hằng năm. Vậy mà nhiều khi họ gây oán với nhau, họ không cần đến Lạc vương xử, cứ tự tiện mang quân đánh lẫn nhau mà Lạc vương cũng không thể can thiệp nổi được.

Lạc vương làm chủ một khoảng đất rộng ở phía Tây Bắc Trung châu, sát với trung du; gồm địa-phận tỉnh Phú-thọ, Vĩnh-yên, Sơn-tây ngày nay. Mỗi đó có những (chung lũng phì nhiêu, đất đất tốt đẹp, dân cư đông đảo, ra vẻ sầm uất phát đạt hơn các nơi khác chung quanh.

***

Phong tục tín ngưỡng

Dân Việt không phải là một dân tộc hãy còn mọi rợ, trình độ văn minh của họ đã tiến đến một bực khá khá rồi.

Ngày hồi đầu, họ đã phải lầm lội ở những khoảng ruộng bùn lầy, tưới những giọt mồ hôi xuống đất để sinh nhai. Cái nghề căn bản của dân Việt từ Thượng cổ đến giờ là nghề nông đấy. Ta chớ vội tưởng họ làm ruộng lúc bấy giờ đã có điền khí tinh xảo, đã có loài gia súc giúp đỡ đâu. Họ trần lực ra mà làm lấy cả. Trong khi mặt đất còn khô ráo, họ dùng những cuốc lưỡi bằng đá, đẽo sắc để sới đất và đập cho nhỏ (5). Chờ lúc nước sông lên tràn vào, đất ruộng sẽ thành bùn ngầu, chỉ có việc rắc hạt giống xuống là lúa mọc ngay. Tuy đồ dùng giản dị đơn sơ, thế mà họ cũng đã tỏ ra là những nhà làm ruộng thiện nghệ: họ chăm nom cây lúa, biết tháo nước ra vào cho lúa khỏi úng thủy, hay thiếu nước cho chóng lớn. Ở gần bể, về mùa hanh khô ráo, họ biết lối dùng mực nước thủy triều lên xuống ở các ngành sông để lấy nước vào ruộng. Nhờ vậy nên thời bấy giờ ở trung châu Bắc kỳ đã có chỗ giồng lúa hai mùa trong một năm rồi (6).

Về sau, nhân cuộc sum họp với Người Tàu, dân Việt mới học được cách dùng cày sắt, nuôi trâu bò giúp đỡ công việc và chăm chước sửa đổi cách làm ruộng; nông nghiệp của ta vì đấy mà tiến bộ thêm mãi.

Tính vốn chăm chỉ, dân Việt không chịu ngồi rồi ăn không bao giờ cả. Trong những khi cấy lúa ngoài đồng còn mơn mởn xanh hay khi thóc đã đông vào vựa, họ tạm nghỉ việc ruộng nương, kéo nhau đi săn bắn hoặc chài lưới tùy theo nơi họ ở cạnh rừng hay gần bể. Họ mang cung đeo tên, len lỏi trong rừng sâu tìm bắt những chim muông và thú dữ; cái tài bắn của họ, cái nhanh trí của họ đã đem cho họ những thức biếu có như da gấu da hổ, sừng tê giác thịt hươu nai, lông chim chả mà họ đã săn bắn được. Về nghề bơi lội, họ cũng chẳng kém hèn. Họ chăng lưới hoặc thả giây câu, ở trong sông, kiếm tôm cá thường dùng hàng ngày. Bề khơi sóng gió ầm ầm nơi mà loài thủy quái như cá mập thuồng luồng hay ẩn nấp không đủ làm cho họ khiếp sợ mà không dám phiêu lưu ra xa. Những con thuyền to bằng gỗ ghép căng buồm đẳng trước vẽ đôi con mắt từ từ đưa họ ra khơi. Hồi từ trên lưng các con cá gỗ lớn ấy, nhan nhản những loài vật mình sặc sỡ xé mặt nước lặn xuống bể sâu. Đấy chỉ là những bác chài cẽ mình theo tục cổ để - phòng khi xuống nước, các loài thủy quái sợ mà không dám làm hại. Họ bắt cá lớn, mò ngọc trai, san hô đồi mồi, các thứ đều là những sản vật quí cả.

Dân Việt sống một cuộc đời đầy nguy hiểm như thế mà gẫu, thản nhiên làm lụng để nuôi mình và để cung phụng các tù trưởng. Các tù trưởng để những thì-giờ nhàn hạ đó, thu họp vài người chơi bời săn bắn hoặc gây sự với bọn láng giềng. Tính họ thích hoạt động, hiếu chiến. Khi lâm trận, họ mặc bộ áo giáp đầy dệt bằng lông chim hay bện bằng vỏ cây để tránh đầu tên mũi giáo. Áo giáp ấy có hai mảnh che trước và sau từ ngang lưng thõng xuống đến bắp chân (7). Mình mặc áo ngắn chẽn để bở cổ và hai cánh tay về binh sặc sỡ, có lá mộc che đỡ. Mộc binh vuông dan bằng tre, trên mặt có kẻ hoa và vẽ mặt người (8). Đầu họ đội một thứ mũ lông thực cao kết cái binh dữ-đội. Họ đeo cung lớn, mang giáo dài và đao nhọn, luôn luôn bắn phóng và đâm. Mũi tên nào cũng có tẩm thuốc độc; bắn chỉ sước da dơm dớm máu cũng đủ để thuốc ngấm vào là phải chết.

(Còn nữa)

NGUYỄN XUÂN UẨN

---

1) Coi T. T. số 187.

(2) Lê Tắc: An nam chí lược-Nam việt là một nước không có thành thị, không có phố phường; dân cư tụ họp ở các thung lũng giữa khóm tre xanh (lời Lưu An).

(3) Maspéro: le royaume de Văn lang BEFEO 1918 trang 9

(4) Sách dẫn trên

(5) Sách dẫn trên.

6) Sách dẫn trên: Cách thảo nước ấy người Tàu sau chín là giỏi, bắt chước làm theo (Maspéro).

7) Parmentier — Les anciens tambours de bronze, BEFEO 1918.

8) Sách dẫn trên.

Lịch sử tiền tệ Việt-nam trước thời kỳ Pháp thuộc

TIỀN CỔ VIỆT-NAM

NGÔ-CÔNG

NƯỚC Việt-nam chúng ta lập quốc đã gần 5 ngàn năm có một lịch-sử tiền-tệ dài dằng-dặc.

Lịch-sử ấy đi đôi với lịch-sử kinh-tế. Kinh-tế còn thô-sơ, thì tiền-tệ tóm giảm-tiện. Lúc tổ tiên chúng ta sinh-trưởng trên chỗ chôn rau cắt rốn làm ăn ở đó, rồi cũng qua đời ở đó, việc buôn bán không ngoài sự đổi chác vật này lấy vật kia. Nhà nước cũng ít dùng tiền, sưu thuế thu bằng nhân công hoặc thóc gạo; xây dựng công tác và tu bổ, đạo lộ thì dùng thường nhân công, người phu làm việc cho nhà nước chứ không lấy tiền công; lương bổng binh sĩ và quan lại trả bằng vật thực, lụa vải, lương-thực (vì thế nên tiền công gọi là « lương ».

Bởi những lẽ ấy, sử ít chép tiền-tệ từ đời nhà Đinh, nhà Ngô trở lên. Nhưng từ Tiền Lê trở đi, sử đã để lại nhiều tài-liệu về tiền-tệ.

Đại-khái, hầu hết triều vua đều có đúc tiền mộ hay nhiều lần. Phần nhiều là tiền đồng, nhưng cũng có đời dùng tiền kẽm, tiền thiếc, hoặc là tiền bằng sắt nữa. Cuối đời nhà Trần, đã có tiền giấy. Còn bạc thì toàn dùng nén hay thỏi.

Ta thử đỏ xem lịch-sử.

***

Đời vua Lê Đại-Hành, năm thứ (984) đúc tiền khác hoàng-hiệu Thiên-phúc. Đời vua Lý Thái-tông, năm thứ nhất (1042) đúc tiền Minh-đạo. Những năm sau còn đúc thêm.

Tuy đã có tiền, nhưng vẫn ít dùng đến, ngoài việc phát lương.

Năm thứ hai đời vua Trần-Thái tông tiền Kiến-trung định giá một tiền là 70 đồng.

Năm thứ mười đời vua Trần Minh-tông (1323), đúc tiền Đại-khánh bằng kẽm.

Năm thứ ba đời vua Dụ-tông (1360), đúc tiền Đại-trị.

Năm thứ 9 đời vua Thuận-tông, (1396) niên-hiệu là Quang-thái, bắt đầu có tiền giấy gọi là hội sao, vẽ long ly qui phượng. Có 7 thứ:

giấy 1 quan vẽ rồng,
» 5 tiền vẽ phượng,
» 3 tiền vẽ ly
» 2 tiền vẽ rùa
» 1 tiền vẽ mây
» 30 đồng tiền vẽ sóng biển
» 10 đồng tiền vẽ cây.

Hội sao in xong, dân được lệnh đem tiền đến công khố đổi lấy hội sao, cứ một quan tiền đổi thành 1 quan 2 hội sao. Hội sao phát hành rồi, việc dùng tiền đồng hay tích-trữ tiền đồng đều bị cấm.

Đời nhà Hồ, tiền giấy càng nhiều thêm. Năm 1400, Hán thương (niên-hiệu là Thiệu-thành) đặt luật cưỡng-bách việc dùng tiền giấy, kết tội việc tích-trữ tiền đồng cũng ngang như tội là làm tiền giấy giả: chết chém.

Năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428), Lê Thái tổ đã 2 lần tiền định lại giá 1 tiền là 50 đồng (gọi là 1 mạch).

Năm thứ hai, Ngài hạ dụ, chiêu tập quan lại để bàn vấn đề tiền tệ. Sử chép Dụ ấy đại lược như sau này:

« Tiền-tệ là huyết-mạch của nước. Mỏ đồng của nước ta và tiền đồng từ xưa để lại, đã bị quân nhà Minh cướp gần hết, trăm phần chỉ còn một phần. Lấy gì trả lương quân sĩ? Đặt một thứ tiền mới cho được thông-dụng không phải là việc dễ.

« Trẫm đã từng xem tấu của nhiều sĩ-phu bàn việc dùng tiền giấy. Ngày đêm Trẫm nghĩ đến việc đó, mà chưa giải-quyết xong. Tiền giấy là một thứ tiền không có thực giá. Ép dân dùng tiền giấy không phải là cách dùng của-cải được công bằng, vả lại đó cũng không phải là dấu hiệu lòng thương dân của Trẫm.

« Xét lại, đời xưa đã dùng vàng, bạc, lụa và giấy làm tiền; ta cũng nên so sánh những phương-pháp ấy, xem cách nào hơn. Vậy Trẫm giáng dụ cho tất cả thần dân, ở kinh-đô và ở các tỉnh, kẻ nào có ý-kiến gì về vấn đề tiền-tệ thì dâng tấu để Trẫm xét. Phải chọn một thể-thức toàn-thiện và vĩnh-viễn để áp dụng đời đời. Thể-thức ấy phải là một thể-thức không trái ý muốn muôn dân. Đó là điều khẩn-cấp.

« Thánh-đế tự xem xét tất cả ý-kiến để thực-hành một chính-sách tận thiện ».

Phan Huy-Chú, trích sử đến chỗ nầy, có viết :

« Trong một nước, điều nguy-hiểm không phải là thiếu tiền. Thiếu lương - thực mới là điều đáng lo. Tiền chỉ là một vật dùng làm trung-gian giữa việc mua và bán. Chế-độ tiền-tệ tổ - chức theo phương pháp nào cũng là để dùng nhất thời, sự sống của quốc dân không tùy ở tiền tệ.

« Người nhà Hán thường nói : loài người có thể sống trăm tuổi không tiền, nhưng không thể sống một ngày không cơm.

« Vậy phải làm thế nào cho dân có nhiều cơm và nhiều đồ tiêu-dụng. Có nhiều cơm gạo, nhiều đồ dùng, thì dẫu tiền có hiếm, giá vật-thực vẫn ở mực phải chăng. Thiếu tiền quả thật không phải là điều đáng sợ. Từ thượng cổ cho đến đời nhà Thương, nhà Chu, lúc nào nước cần giải quyết những chuyện công lợi hoặc thuế khóa, nhà vua không bao giờ bỏ qua không nghĩ đến thóc gạo. Ở những đời ấy, ít dùng tiền để đóng sưu thuế, hoặc để trả lương bổng quan lại và binh sĩ.

« Đến đời Tấn, đời Hán, mới quen dùng tiền.

« Đã quen dùng rồi mới thấy tiền là cần.

« Vậy điều cốt-yếu là lúc thường phải bớt dùng tiền. Hàng hóa có thể đổi lẫn nhau, hoặc dùng thóc gạo làm cương. Lương bổng nên trả bằng vật hạng (gạo, vải...). Sưu thuế cũng nộp bằng vật hạng.

Năm Triệu - bình nguyên niên (1434), đời vua Lê Thái - tông, có luật cấm lựa chọn tiền tốt tiền xấu. Hễ tiền còn xấu thành quan được là phải dùng. Đồng nào sứt mẻ đến nỗi không xâu được, mới phải loại. Người lọc tiền tốt và người loại tiền xấu, tội nặng như nhau.

Năm thứ 6 giá tiền định lại 1 tiền là 60 đồng.

Mạc - Đăng - Dung, lúc tiếm vị, muốn làm cho tiền - tệ dồi dào hơn, đã đúc nhiều thứ tiền ; năm 1528 đúc cả tiền kẽm và tiền sắt.

Đến Lê trung-hưng, có cấm dùng toàn tiền đồng ; tiền kẽm, thiếc, gang hay sắt đều bỏ đi, không dùng nữa.

Nhưng tiền kẽm vẫn lưu hành.

Năm Cảnh-trị nguyên-niên, đời vua Huyền-tông, có lệnh bắt phải nộp tiền kẽm lấy tiền đồng, cứ 1 quan tiền kẽm thì đổi lấy 2 tiền đồng.

Năm Cảnh - hưng nguyên - niên (1740), định giá bạc. Một lượng bạc trị giá là 2 quan tiền đồng. Tiền xấu thì thu lại, cứ một quan đổi cho 5 tiền. Lại đúc thêm tiền Thái-bình và tiền Nguyên - thống.

Năm thứ 20, mở sở đúc tiền ở trấn Sơn-tây. Năm thứ 37, mở sở đúc tiền ở Thuận - hóa. Đúc 3 vạn quan khắc chữ : Cảnh - hưng thuận bảo.

Đồng thời, những trấn khác cũng mở sở đúc. Nhưng vì tiền đúc không đều nhau, dân gian lựa chọn tiền tốt tiền xấu, dấy mỗng, làm ngăn trở sự sống của quân sĩ, nên dần dần những sở đúc tiền ở các tỉnh đều bại hết, chỉ để 2 sở đúc ở Kinh đô : 1 sở ở Mạc kiều thuộc huyện Thọ xương (gần Bạch - mã) và 1 sở ở Nhật-chiêu ở huyện Vĩnh-thuận (Hà-nội).

Nhiều thứ tiền của Trung - hoa cũng tiêu lẫn với tiền ta : như tiền Càn-long, tiền Khang-hi...

Tất cả các thứ tiền kể trên có thể chia làm 3 hạng

Tiền kẽm, tục gọi là tiền « ăn một » ;

Tiền đồng hạng nhỏ, trị giá bằng 6 đồng tiền kẽm, nên gọi là tiền « ăn sáu ».

Tiền đồng hạng to, trị giá bằng 10 đồng tiền kẽm, nên gọi là tiền « ăn mười ».

Một quan có 10 tiền ; 10 đồng tiền ăn sáu gọi là một tiền kẽm (nói tắt là 1 tiền), 100 đồng tiền ăn sáu là một quan kẽm (nói tắt là 1 quan), 600 đồng tiền ăn sáu là một quan đồng.

***

Bài ca dao : « Một quan tiền tốt mang đi nhẹ nhàng mua những gì mà tính chẳng ra ? » dùng những đơn vị : đồng, tiền và quan đúng theo giá ấy.

Những đơn-vị này vẫn còn thông dụng ở thôn quê, nhất là ở ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh. Tiền cổ, từ Lê trở lên không còn nữa. Tiền kẽm cũng hết từ lâu. Dân sự có tiền của bản Triều : tiền Gia-long, tiền Minh - Mạng, tiền Thiệu - trị, tiền Tự-đức là tiền ăn sáu ; tiền Thành-thái, tiền Duy-tân ăn mười, và tiền Đồng-Khánh ăn sáu.

Ở miền Bắc nước Việt ta, không tiêu những thứ tiền ấy. Nhưng lại có tiền Khải-định và tiền Bảo-đại, thường gọi là chinh, một chinh Khải-định ăn ba chinh Bảo-đại.

NGÔ CÔNG.

GÓP VUI

Cau Hỏa

Ở huyện Yên mỹ tỉnh Hưng yên, có giống cau nhỏ, đầu hơi hung hung đỏ, buồng lơ thơ, giáng sấu sí nhưng rất ngon, tục gọi là « cau tiến » hay « cau hỏa ».

Dân hạt ấy vì vậy mỗi khi có vị « phụ mẫu » nào mới đến nhậm là bẻ đem « vi thiềng ». Quan huyện T.., tuổi trẻ, con nhà phú quý mới đỗ ở trường Cao đẳng pháp học ra, tình cờ bổ nhậm huyện ấy.

« *Quan sơn nghìn dặm, thê nhi một đoàn* », ngài đến với cả đồ đạc « tân thời » với cả tư tưởng « tân tiến ».

Nhà hôm sau quan đến nhậm, chức dịch các làng theo thường lệ, cùng nhau khăn áo tề chỉnh, bưng một mâm cau hỏa vào nha mừng quan.

Sau một hồi trống hầu, quan đã ra công đường, lính lên hầm, các chức dịch đón đến lên thềm, một người đại diện gãi tai trình...

Quan đang ngồi trước bàn giấy, ngước cặp kính trắng, nhìn thấy lễ vật, phút như sực nghĩ ra việc gì đứng phắt dậy, đến chỗ mâm cau đặt dưới đất, lấy chân đá tuốt cả rất sàn, vừa đá vừa hầm hầm :

— Đồ láo ! đồ láo ! chúng bay dám đem cau héo đến riễu tao, phải không ?

Bọn kỳ dịch nhìn nhau, nhìn quan, rồi như không ai bảo ai đều « rút lui có trật tự ».

Hai tháng sau, có giấy tỉnh về quan huyện Yên mỹ phải đổi, không ai biết vì lẽ gì ?

Cau hỏa chăng ?

***

Bi đát ! bi đát !

Viên công sứ Thanh hóa đi hành hạt cùng đi với ngài có một ông nón dứa, áo lam — ông thông ngôn đầu tòa sứ — cùng theo hầu ô bốn lính súng. Đoàn kinh lý đến một châu nọ ở miền sơn-cước, ông châu và các quản trại mường ra lạy mừng.

Cao hứng, viên công sứ ấy đi vào một khu rừng để xem mấy cây quế bỗng lấp ló ở sau cây, có mấy người kẻ cầm dao, người cầm nỏ.

Quay lại, ông sứ hỏi thầy thông ngôn :

— Qu'est-ce qu'il y a ? (cái gì thế ?) ông thông-ngôn, không biết đủ hay thiếu tiếng Pháp, chỉ gả nhời :

— Me sừ bi đát ! bi đát (pirate, pirate giặc, giặc).

Ông sứ hơi hoảng, truyền 2 tay súng bắn, một trong bọn bị quê chân. Sau hỏi ra là lương dân ra xem đón quan.

Thật là « bi-đát » !

Đốc tây... Đốc ta

Ông đốc học Tô... do chân phó bảng xuất thân là quan triều Tự Đức cáo về, nhân vì việc cần vương sợ tình nghi nên bất đắc dĩ phải đi đốc học Hải-dương.

Cùng trong tỉnh ấy, lại có một ông đốc tây coi trường Pháp-Việt, thành ra trong tỉnh mà có hai đốc học.

Nhà nho lấy làm khó chịu, bình nhật hết giờ giảng sách, dạy học, chỉ lui vào tư thất với chậu lan hay tập « Đường thi », ngoài ra không đi lại với quan liêu nào cả.

Nhân ngoài cổng có ba chữ « Đốc học nha » mà « nha » ấy lại ở giữa dinh Tổng đốc Án sát, cụ đốc mới nghĩ ra 2 vế câu đối !

Đốc chư sinh, phụng thiên tử chiếu,
Học hà sự ? độc Thánh nhân thư.

(Dạy học trò : vâng chiếu của nhà vua ;

Học những gì ? đọc sách của ông thánh :

Ông Tổng đốc nghe đâu xuất thân cũng ngang tắt — thấy thế.. sợ đốc Tây không bằng lòng, nói cụ đốc bỏ đi.

Cụ đốc không bỏ câu đối, nhưng đã bỏ cái hư vị « Đốc học » để lui về quê nhà cho vẹn tiết tháo.

TIÊN ĐÀM

Hạnh Thục Ca

Số 2

Ưng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Tàu Tây ỷ thế g'oc ngang
Thêm đoàn Bắc khấu (20)
quân ngoan cùng đồng.
Song nhờ chế biến khéo dùng,
Chòm ong lũ kiến 21 đầu
cùng quét thanh.
Vua Tàu tuy có giúp binh,
Lấy rồi việc cũng khoe mình
rằng công
Giặc chưa dứt, việc chưa xong
Biết bao tiền của cấp cung
hao phiền.

Nào ngờ sắp đến vận xấu: giặc cờ vàng tới thành ấp Bắc, lại thêm những thiên-tai như nước lụt, đại hạn luôn luôn. Nhưng nước có đức trạch của thánh chúa nên dân nước khỏi tai nạn. Lại cho cái nước Pháp lan tây, vượt biển lướt sang để dòm dỏ nước ta! Lúc đầu thẳng tới Gia-định tung hoành (năm 1859 quân Pháp hãm Gia-định, Hộ đốc là Võ-duy-Ninh bị chết), cậy có tàu bè súng đạn phá thành dễ như chơi. Còn bên ta thì thiếu mặt anh-tài, thiếu tay thao-lược. Triều-đình nghĩ thương đến dân, nên phải tạm dùng hòa-ước để làm kế hoãn-binh, rồi sẽ tìm cách phục thù rửa giận về sau. Gặp hồi nguy biến ta phải quyền-nghi, lo toan hết sức, rồi sai sứ-thần đi thương-thuyết, bao tốn biết chừng nào! Năm 1862, vua ta đã sa Phan thanh-Giản và Lâm Duy-Hiệp vào Gia-định, ký hòa-ước nhượng cho nước Pháp ba tỉnh: Gia-định Biên-hòa và Định-tường. Thế mà nước Pháp lại cướp lấy nốt ba tỉnh miền tây, là Vĩnh long, An giang và Hà tiên (vào năm 1867), Vua ta sa Phan thanh-Giản làm Kinh-lược sứ, để điều-định với sứ-thần nước Pháp; sứ-thần Pháp viện cớ rằng ba tỉnh ấy cách xa, phần nhiều có trộm cướp qua lại, xin cho quân tất cả, để tuyệt bọn giặc bể, nhất định bắt ta làm giấy nhượng cả Phan thanh-Giản thấy việc thương thuyết không xong, bèn uống thuốc độc chết. Thế là sáu tỉnh ở Nam-kỳ về tay người Pháp cả mà nước ta lại phải bồi thường đến bốn trăm vạn đồng bạc (4,000,000$). Bấy giờ vì thế yếu nên phải chịu nhũn. Nhưng người Pháp lòng tham không đáy, như tằm ăn dỗi, làm cho vua ta phải nhọc lòng phiền lụy, càng ngày càng thấy thêm việc rắc-rối. Người Tây thì ỷ thế gọc ngang, lại thêm đoàn giặc Tàu, quân lực cũng khá. Song nhờ triều-đình chế biến cũng khéo, cho nên những bọn giặc cỏ, như bọn Lê Duy-Phụng, Nguyễn văn-Thịnh (Cai Vàng) và Đoàn-Trưng Đoàn-Trực đều dẹp yên được cả. Vua Tàu tuy có sai Phùng tử-Tài đem binh sang để cùng quân ta dẹp giặc, đánh đến vài năm chưa yên, mà cũng khoe rằng có công! Giặc chưa dẹp được, việc chưa thành công, thế mà phí mất bao nhiêu tiền gạo cung-cấp, thật là hao tổn quá chừng!

(Còn nữa)

Ưng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

---

20) Bắc-khấu là giặc Tàu. Năm Đạo-quang thứ 13 (1833), bên Tàu có bọn Hồng tá-Toàn khởi binh ở Quảng tây, gọi là giặc tóc dài (trường phát), tự xưng Thái-bình thiên-quốc dựng kinh đô ở Kim-lăng thế quân rất hăng hái đi đến đâu như gió lướt, hầu chiếm đến một nửa nước Tàu. May nhờ bọn Tăng-quốc-Phiên, Tô tông đường, Lý hồng Chương đem quân ở Tương, Hoài cố ra sức chống-cự, đến năm 1815 mới dẹp yên. Dư đảng của bọn ấy có tên: Ngô côn, đã bị thua ở phía bắc, lại định sinh chi ở phía nam, đem hơn hai mươi vạn quân tràn sang nước ta, bắt đầu phá hai tỉnh Cao-bằng Lạng-sơn, rồi kéo thẳng xuống vây thành Bắc-ninh. Chức tán-tướng của ta là Ông-ích Khiêm, đem quân đón đánh, Ngô-côn bị đạn chết: thành Bắc-ninh được giải vây. Trong bọn giặc ấy có hai sư đoàn, một là cờ vàng, Hoàng sùng-Anh làm tướng; hai là cờ đen, Lưu vĩnh-Phúc làm tướng, lui về giữ miền thượng-du các tỉnh Tuyên quang, Cao bằng, Thái nguyên, Lạng-sơn. Triều-đình ta viết thư sang Tàu, triều đình Tàu sai đề đốc Phùng tử-Tài đem quân sang nước ta để họp nhau dẹp giặc, đến vài năm mà vẫn chưa yên hẳn. Nhân khi Hoàng sùng-Anh với Lưu vĩnh-Phúc hiềm khích

nhau, Lưu vĩnh-Phúc đem quân bản bộ tràng vơi nước ta, quan ta nhận dung quân cờ đen đánh quân cờ vàng, tướng cờ vàng là Hoàng-sùng Anh thua rồi chết. Dự đảng tan hết. Triều-đình cho Lưu vĩnh-Phúc làm đề đốc ba tỉnh Sơn tây, Hưng-hóa, Tuyên quang, cấp lương-thực cho quân cờ đen lại cho hạt Lao cai được quyền thu thuế để cấp dưỡng. Tuy bề hàng-phục, mà thực là chiếm cứ tự hàng triều-đình có sai phái việc gì, cách hành-động nẫu tùy ý bản!

21) Chàm ông lũ kiến là những giặc cỏ ở trong nước, như bọn Lê duy Phụng và Đoàn-Trung, kể như sau này: Năm 1862, ở Bắc kỳ có Lê duy Phụng tự xưng là con cháu vua Lê, họp đồ đảng là bọn Ước, Độ Đức, khởi binh đánh phía bể thuộc phủ Hải-ninh và An-châu, được dân chiếm cứ đấu lại dẫn giặc Tàu (ở Khâm, Liêm) vây tỉnh Quảng-yên rồi hèn phá Hải dương. Sau họp quân với người ở Yên thế là Nguyễn văn Tiệp (tức cai tổng Vàng — đồ đảng có vài nghìn người) tiến vây thành Bắc ninh, đánh lại quan quân của triều đình: hiệp thống Trương quốc Dụng, thám tán Văn đức Khuê và Nguyễn Đăng Hành đều bị chết. Thế giặc càng ngày càng to, năm thứ 16 (1863) Tự-đức sai Nguyễn tri Phương làm tổng thống Bắc kỳ quân vụ, cố sức đánh, bốn năm mới dẹp yên. Cai tổng Vàng bị quan quân bắn chết, bọn Ước, Độ bị thua, thu nhặt dư chúng trốn chạy còn thuyền của bọn giặc bị gió lớn giạt vào phần bờ Quảng trị, đều bị quan quân bắt được.

Còn loạn Đoàn Trung như thế này: Khi Hồng Bảo (con trưởng vua Thiệu trị, bị truất, sau Bảo phản nghịch) đã bị tội chết, con là Đạo liền được tha, và cho đi học. Vua Tự-đức lúc ấy chưa có hoàng tử, cho nên dân chúng hình như có ý theo Đạo, vì thế Đoàn Trung cùng em là Ái, Trực và bọn Trương trọng Hòa mưu việc khởi loạn, dụ người sư ở chùa Long-quang là Nguyễn văn Quý, chiêu tập đồ đảng, giả danh là Phò Đạo, lại mật kết với hữu quân tổng thất Các làm nội ứng. Lúc bấy giờ vua Tự đức đang làm vạn niên cơ: những người làm đều là bọn biền binh, đốc công quá nghiêm khắc nên quân sĩ ta oán. Bọn Đoàn Trung nhân đó nghĩ rằng hễ khởi xướng lên là làm nổi việc, nên ngầm lên với tổng thất Các, hẹn ngày giờ khởi sự, lại tụ-tập những đồ-đảng ở chùa Pháp-vân, sai người đến chỗ thợ làm, dự bị việc nội ứng. Ngày mồng 8 tháng 8 tổng-thất Các đang phiên trực, bọn Đoàn-Trung hẹn đêm ấy, đem tất cả đồ đảng đến chỗ thợ làm, giả làm sắc-chỉ cho nghỉ việc, thu quân vào thành, phò Đạo lên nối ngôi vua. Bọn biền-binh theo kể hàng nghìn. Vừa lờ mờ sáng, chốn binh đài nổi hiệu súng, cửa sau mở, từ cửa chính-nam vào cửa Ngọ-môn rẽ sang hai bên trái lính, thu lấy khí-giới. Tổng thất Các từ đại-cung môn đi ra, đem quân vào cửa, nách lấy trái, bị trưởng cơ là Hồ oai cản trở: Đoàn Trực chém Hồ oai bị thương lui bên phải: Hồ oai kêu to lên rằng: « Nội-giám mau mau đóng cửa tả xương, rồi chạy ra, hiệu triệu các thị vệ tùy trực để mau mau đi bắt giặc », rồi trở vào bọn biền binh (tức là thợ làm ở Vạn niên-cơ) mà mắng rằng: « Chúng bay theo giặc hay sao? » Biền binh đều lui rồi tan hết, chỉ còn Đoàn-Trung và hơn ba mươi đồ đảng. Một lát sau, cấm-binh xông lại, bắt sống hết cả bọn, giao Pháp ty tra xét, thì bọn ấy xưng là đem quân chúng định phò Đạo làm thiên-tử, và đều xưng có tổng-thất Các ngầm mưu Các tự tử, Đoàn-trung bị tội giảo, (thắt cổ), còn đồ đảng đều bắt chính-pháp.

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 9)

thảo sứ, mà mình xin nhận làm phó sứ, vua Tống nghe lời, cho Quách Quỳ Triệu Tiết tổng lãnh chín tướng quân, hẹn với Chiêm thành và Chân lạp sang đánh Giao chỉ. Vua Lý nhân tông sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh ở sông Như Nguyệt. Quân Tống thua chết đến hơn nghìn người, phải kéo lui. Đến tháng mười lại năm ấy, Quách Quỳ lại đem quân tiến vào phía ấy: tháng đến sông Phú lương (tức Nhị hà) quan quân ta đi tuần đón đánh, quân Tống không thể qua sông được. Triệu Tiết sai các tướng lại dẫn cây làm đồ khí giới, ném đá như mưa, thuyền của ta đều bị hư hỏng, quan quân ta bị đánh úp, chết đến vài nghìn người. Vua Lý nhân tông sai sứ đến cửa quân xin hàng để cầu hòa bình. Còn tám vạn quân Tống đã đi sâu vào đất ta, bị khí lam chướng, chết mất quá nửa, đóng mãi ở bờ sông Phú lương mà không qua đò được, bèn y theo lời thỉnh cầu, lui về cướp lấy đất châu Quảng nguyên (nay thuộc tỉnh Cao bằng), châu Tư lang (nay huyện Thượng lang Hạ lang thuộc Cao bằng), châu Tô, châu Mậu (vào khoảng giáp giới Lạng sơn, Cao bằng), huyện Quang lang châu Ôn thuộc Lạng sơn, rồi về (*Kđ.v s.* q. 3, tờ 38 a đến 39 a và *Thông giám cương mục tục biên*, (sử tàu) q. 7, tờ 8a-b; *Cương mục tục biên* sử tàu) chép hai chữ *Tô mậu* làm một châu và thêm một châu *Môn*). Vua Tống trị tội Lưu-Di và Thẩm-Khởi; đổi

châu Quảng nguyên làm châu Thuận, còn các châu huyện khác chia làm sáu huyện, sáu động, đem ba nghìn quân đến đóng mười phần chết đến năm sáu phần. Về việc này triều đình nhà Tống có ý hối hận.

Vua Lý nhân tông cũng muốn dẹp binh đoan, nên trong năm mậu ngọ (1078) « sai tăng nguyên đem năm con thuần-tượng (voi cưỡi được) đưa sang nhà Tống, có tờ biểu xin những châu huyện đã mất và những dân bị cướp. Vua Tống không cho bọn phải trả lại những người bắt bắn Khâm, Liêm, Ung, thì mới y theo tới xin » (*K.đ V.s.* q. 3 tờ 40 b 41 a).

Nguyên nhà Tống đòi ta phải trả lại những người bắt sống được ở ba châu Khâm, Liêm, Ung, cộng độ một nghìn người. « Năm Kỷ-vị (1079) vua ta cho chở trả lại có 221 người mà thôi, con trai từ 15 tuổi trở lên, chạm vào chân 3 chữ thiên tử binh », từ 20 tuổi trở lên, thì chạm 3 chữ « cầu Nam triều », con gái thì chạm ở tay trái hai chữ « quan khách », cho lên thuyền chở đi. Thuyền thì lấy bùn trát kín các cửa sổ, ở giữa thắp một ngọn đèn, mỗi ngày chỉ đi độ hai ba dặm mà thôi, gần vào tháng mới tới; làm như thế là tỏ ý đường bể xa xôi » (*K.đ.V.s.* q. 3, tờ 41 a-b).

Khi người ba châu đã về đến bên Tàu, « Vua Tống phán rằng: châu Thuận là đất lam-chướng, được đó chưa hẳn là lợi, thà lại khoan sĩ tốt đến chỗ đất chết lại bèn trả lại cho ta: việc ấy vào năm kỷ-vị (1079). Ở châu Quảng-nguyên nhiều vàng, cho nên người Tống có câu thơ rằng: « Nhân tham Giao-chỉ lượng, khước thất Quảng-nguyên kim » nghĩa là « nhân tham vơ Giao-chỉ, lại mất vàng Quảng-nguyên » (*K.đ V.-s.* q. 3 tờ 42b).

Nhà Tống tuy trả lại châu Quảng nguyên mà bờ cõi chưa định, nên đến « tháng sáu năm giáp-ý (1084) vua Lý sai Binh-bộ thị-lang là Lê-văn-Tinh sang Tàu bội nghị. Khi Lê-văn-Tinh đến Quảng-tây cùng với tuần kiểm-ty nhà Tống là Thành-Trác bội nghị, thường phải ủy-khúc, rồi thong thả lấy lý giải bày, và nói rằng: « Bồi-thần không dám tranh-cạnh »; vua Tống khen là người cung thuận xuống chiếu trả lại sáu huyện Bảo-lạc và sáu động Tú-lang: từ bấy giờ bờ cõi mới yên » (*K.đ V.-s.* q. 3, tờ 43b).

Sử của Ngô thì-Sĩ có bài bàn rằng: « Nước Nam ta với nước Tàu giao binh, như Lê Đại-Hành thắng trận ở Chi-lăng, Trần Hưng-đạo được trận ở Bạch-đằng, Lê-Thái-Tổ chém Liễu Thăng, Nguyễn Quan trung phá Tôn-sĩ Nghị đều là mỹ đàm của nước ta, những đều là giặc đến nước, rồi ta mới khởi lên mà đánh lại; chưa có trận nào đường đường chính chính, dương màn quân ở đất Khâm, Liêm, Ung, ải Côn-lôn chém Thủ-hiết, thành Ung-châu lấy Tô-Đàm, khi vào cõi thì có việc đốt khô, mà khi quân về không ai chặn đường, cờ trống như gió sấm, non sông mở mặt thật là võ công thứ nhất của nước Nam ta » (*Đại-Việt sử-ký, cải-lương*, q. 2 tờ 27a-b).

Vì chép « đặt sự », nên thêm vào chuyện Lý-Thường-Kiệt được quân Tàu ở sông Như-Nguyệt như sau này:

Nguyên hai anh em Trương-Hống Trương-Hát đều là danh-tướng của Triệu-Việt-vương, đến khi họ Triệu bị họ Lý cướp năm 571, hai anh em đều ẩn ở núi Phù-lan, Lý Phật-tử vời ra làm quan, không chịu ra, cả nhà cha con anh em đều nhảy xuống sông chết. Đến khi Ngô Xương Văn (951 965) đi đánh Lý Hãy, đóng quân ở núi Phù-lan, đêm mộng thấy hai anh em ra mắt xin giúp quân đánh vua, khi giặc yên, phong anh làm Đại-Trương-giang khước-địch đại-vương lập đền ở ngã ba sông Như-Nguyệt, phong em làm tả-Trương-giang uy-địch đại-vương lập đền ở ngã ba sông Phượng-nhãn. Đến khi Lý-Thường-Kiệt chống nhau với Quách-Quỳ ở sông Như-nguyệt, hai quân đang đối địch, thì chợt giữa trời (?) có tiếng ngâm thơ rằng:

Nam quốc sơn hà Nam-đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm ngã,
Nhất trận phong - vân tận tảo trừ.

Nghĩa là:

« Núi sông nước Nam thì vua Nam ở, rõ ràng định sẵn từ thư giới, Làm sao bọn nghịch - lỗ kia lại xâm phạm ta? Một trận như gió mây quét sạch hết ». Quân Tống nghe tiếng thần kinh, rồi tự nhiên vỡ (?) Chép thế cho vui câu chuyện, chứ thực ra thế là làm giảm mất cái công và cái tài của Lý-Thường-Kiệt. (*Còn nữa*)

Ung-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lỗng An-Tư công-chúa và Thoát-Hoan, đặc thư quốc nan dã. »

Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Số 36

Cứ người nọ tiếp người kia, lớp này đến lớp khác mạnh hơn sóng bể ào ào như gió tọ nhảy vào chỗ chết như một lũ điên rồ. Người thì nhảy xổ lên chém giặc, người thì lao thân vào chặt chân ngựa. Khi thì lớp sóng Thoát Hoan dềnh xuống, khi thì lớp sóng quân Nam nhô lên. suốt từ trưa đến chiều, hai bên đánh nhau cực kỳ khốc liệt: mặc dầu quân Nam hiều chết, họ cũng chưa chọc nổi được chiến tuyến của Thoát Hoan...

Bấy giờ Chiêu thành vương và Hoài văn hầu mai phục ở phía nam Thăng long, lừa lúc Thoát Hoan ra khỏi, nổi hiệu đánh vào thành. Trong thành duy còn có một vạn quân, dặt dưới quyền chỉ huy của tướng A Thích. Quân Nguyên không dám khinh chiến. Trên mặt thành, họ dặt súng đại bác và nỏ cứng bắn xuống, rào rào không lúc nào ngớt. A Thích cưỡi ngựa đi đi lại lại chỉ huy quân sĩ.

Các tráng sĩ Đại Việt bảo nhau:

— Quái lạ! trước kia nghe tiếng súng lại bắc ác quân giặc sao mà sợ thế mà bây giờ thì không coi ra gì cả!

Lá cờ Tinh-cương dựng cao. Đây đã đến mục đích mà chàng theo đuổi từ mấy tháng nay. Chiêu-thành vương bỗng cảm thấy một nỗi buồn không duyên cớ. Chàng quay lại nhìn đoàn dũng sĩ của chàng. Chàng nhớ rành rọ tên tuổi, dáng điệu cử chỉ, cả lúc chết của từng bạn đường; trong óc linh mẫn lạ thường của chàng họ lần lượt hiện lên tươi cười quyến luyến không sót một người nào. Trong số hai nghìn quân bản bộ, chết đã quá nửa rồi. Chàng bỗng thương những người còn sống sót, mà lòng nhiệt thành đối với vua, với nước, với chủ vẫn toàn vẹn như xưa. Chàng nhìn hết mọi người, mỉm miệng cười với mọi người, mắt chàng bỗng đượm một vẻ buồn kỳ lạ. Có tiếng Hoài văn hầu:

— Đánh chứ, chứ?

Vương giật mình, chàng bỗng ghen với người thiếu niên kia, với cả đoàn 600. Một sự lạ lùng là suốt từ thời kỳ chinh chiến tới nay, không có trận nào thiếu mặt Trần Quốc Toản và đoàn 600 vậy mà cả tướng lẫn quân, vẫn còn toàn vẹn cả. Họ mới nhanh nhẹn, họ mới vui ẻ họ mới hồn nhiên biết bao. Mắt họ lóng lánh, lúc nào cũng thấy họ tưng bừng

Nghe Hoài văn hầu hỏi, Chiêu thành vương gật:

— Hầu đánh trước đi.

A cũng lấy làm lạ. Mấy bữa nay, Vương nóng nảy và cáu gắt lạ lùng. Trần Quỹ bỗng nhìn vương, thấy mặt vương mờ ám khác thường. Vương định giục ngựa, thì con ngựa nâu chồm chồm quay lại, vương mắng:

— Mày muốn chết có phải không?

Trần Quỹ hỏi vương:

— Vương gia làm sao thế?

Tiếng nghẹn âu yếm, khiến vương như tỉnh lại. Vương hối đã không lịch sự với Hoài văn hầu. Nhưng Hầu vẫn điềm nhiên và mắt vẫn ánh một nguồn thân mật. Chợt Hầu trỏ cái lên mặt thành, nó gần như rú lên:

— Ai kia?

— Trời ơi! Công-chúa!

Mọi người đều rú lên. Một tiếng hô « Sát Tuất », Vương và Hầu cùng tẻ ngựa vào vòng mưa đạn.

Trên mặt thành, im lìm như một pho tượng, trong bộ áo lính Mông-cổ An Tư công-chúa nhìn xuống, hai hàng lệ lăn trên gò má. Tuồn thức vì vui mừng, vì lo sợ, vì cảm động, vì thẹn thò, nàng

Thơ họa Khuê-phụ thán...

(Tiếp theo trang 3)

VII

Nỗi mở cho tung mấy cửa thành
Bốn bề lạ mắt lính ai canh
Buồn trông bể Á tàu phun khói
Lẫng ngó ngàn Phi liễu rủ mành
Bờ đắng cao xanh sao chẳng đoái
Dung loài đen bạc nỡ cho đành
Sống thừa thôi có mong gì nữa
Đành để quế người gửi tử sanh

VIII

Gởi tử sanh nầy có tủi không
Tủi vì nỗi thẹn với non sông
Ra vào chỉ ấy người đen trắng
Lui tới khôn khuây giống Lạc-Hồng
Khắc vội buồn theo hơi gió lọt
Đêm khuya thẹn với bóng trăng lồng
Nỗi niềm biết mấy ai bầy tỏ
Biển rộng mênh mông núi chập trùng

XI

Chập trùng biết có nẻo nào chăng
Nhắn nhủ cùng ai kẻ bạn bằng
Tơ tóc kiếp nầy đành ngắn ngủi
Bèo mây nỗi ấy nói dài giăng
Chiêm bao họa có đôi phen gặp
Tin tức bây giờ lắm nỗi ngăn
Căn dặn đôi lời ghi để dạ
Thương thay chênh chếch nửa vầng trăng

X

Chếch nửa vầng trăng một nước non
Một cây thôi đã khó nên hòn
Kêu sương tiếng nhạn hơi dong dả
Nhớ nước con im quyên gáy héo mòn
Lạch tống quanh nhà xô cuộn cuộn
Đồng tổ trên vách đánh bon bon
Mực mà ước mắt tình khôn cạn
Vợ hỡi vợ ! con hỡi con !

THÀNH THÁI ngự chế

---

phải vịn vào một cán cờ phấp phới bay bên cạnh. Tên đạn bắn ra như mưa, trông xuống dưới chân thành, tối như đêm giầy, nhưng mắt người thiếu nữ vẫn nhận ra được bóng người yêu thấp thoáng trong cơn bão thép.

Mấy hôm nay Thoát Hoan không về tới Cảnh-linh cung, nay đã được tin báo quân Nam đã tới. Nàng muốn nhân dịp này quyết sinh cho hết kiếp, nàng có quyền được chết. Nhưng nàng không dám bội ước với Chiêu-thành vương. Vả lại mặc dầu tủi thân, tủi phận, nàng vẫn tha thiết muốn gặp chàng. Nàng tin chắc rằng người tướng đến Thăng long trước nhất phải là Chiêu thành vương. Sẵn trong cung có một bộ áo lính, nàng mặc vào, vì thế ra được khỏi Cảnh-linh cung xăm xăm tới cửa Nam, trong khi súng nổ ầm ầm và quân sĩ hò reo inh ỏi. Không ai để ý đến nàng. An-Tư vui vui, nghe xa xa có tiếng quen quen, rõ là tiếng quân nhà.

Trên mặt thành, nhìn xuống, quả nhiên thấy cao cao lá cờ Tinh-cương và lá cờ Sáu chữ. Nàng lẩm bẩm:

— Bao giờ cũng hai chú cháu đi với nhau. Sao hai người họp nhau đến thế.

Vừa lúc ấy, thì mắt tinh nhanh của Hoài-văn hầu nhận được nàng. Vương cũng ngước mắt nhìn lên. Nàng cố nhìn cho rõ nhưng xa quá, và khói bay mù mịt, rồi Vương xông vào trong vòng đen tối, không nhận ra nữa, chỉ thấy bóng ngựa nhấp nhô, lá cờ Tinh-cương và lá cờ Sáu chữ nhoi lên trên bể khói.

A-Tì hầu cũng vừa tới chỗ An Tư. Chưa kịp hỏi han, thì có tiếng người gọi ở đằng xa, Thích lại rảo bước chạy lại. Bấy giờ Trần Thông và Trần Quốc Toản cưỡi tế ngựa trong mưa đạn đã hai lần đánh lên thành, hai lần họ bị đánh lui, quân sĩ chết như rạ trước mặt thành.

Chợt thấy có tiếng reo:

— Đại quân của Chiêu-minh vương đã tới. Cố lên anh em, không thì mất hết giá trị. Cố lên anh em.

Đây là tiếng Hoài-văn hầu. Chiêu thành vương vẫy kiếm thúc

ngựa, đánh lên mặt thành, và tiến gần nhất. Quân Nguyên chĩa cả cung nỏ bắn vào chủ tướng quân Tinh-cương, tên bay đầy quanh cạnh ngài. An Tư lo sợ muốn kêu để chàng thì lại nhớ trong lúc say sưa, chàng không biết đến nguy hiểm quanh mình. Trần Quỹ tế ngựa đi bên chủ tướng, nói

— Quân giặc chĩa cả súng nỏ vào vương gia vương gia nên để ý

Vương chưa kịp nói gì, thì một mũi tên bắn phập vào ngực, Vương rút ra, cười với Trần Quỹ. Nhưng một mũi tên khác bắn trúng giữa ngực, Vương ngã lăn xuống ngựa, máu tươi bắn cả lên mặt Quân giặc reo ầm cả lên. An Tư đau nhói đến tim, nàng thét kêu:

— Vương gia:

Và nàng ngất vật xuống trong thành, mê man bất tỉnh

Chiều thành vương nghiến răng chịu đau, rút mũi tên ra, xé bào buộc lấy ngực, rồi vung kiếm chạy đến bên con ngựa nâu bấy giờ đang lồng lộn quanh chàng. Vương định nhảy lên mình ngựa, nhưng chàng loạng choạng đứng không vững, chàng lả vào tay Trần Quỹ. Thấy trên mắt Trần Quỹ, long lanh hàng lệ. Vương bảo

— Ta có làm sao không ? Có lẽ nào ta lại chết ở đây được. Công chúa có trông thấy ta không ?

(Còn nữa)

NGUYEN-BUY-TƯƠNG

Nước nhà đã được giải-phóng

Quốc-dân nên dùng lịch giải-phóng

LỊCH VIỆT-NAM

năm Bính-tuất (1946-47)

LONG-ĐIỀN *biên tập*

— Lịch Việt-nam lấy ngày ta làm chủ, có phụ thêm ngày dương lịch.

— Lịch Việt-nam có in các ngày lịch-sử.

— Lần này có 13 tháng từ 28-11 Ất-dậu (1-1-46) đến 30-12 Bính-tuất (21-1-47).

Giá mỗi tập... 12$00

— Các nhà thương-mại, kỹ-nghệ muốn đặt nhiều, có in tên hiệu, xin mời lại 95 phố Chanceaulme Hà-nội thương-lượng.

— Lịch in có hạn, xin mau mau đặt trước.

TY XUẤT-BẢN TRI-TÂN
kính-cáo

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA : Do nghị định ngày 8 tháng hai năm 1941
Chủ-nhiệm kiêm quản lý : Nguyễn-Tường-Phượng Nhà in Tri-Tân số 95—97 Chanceaulme, Hanoi